| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 1 | BAA00101 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 45 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị – Pháp luật | | | | | Chung | |
| 2 | BAA00102 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị – Pháp luật | | | | | Chung | |
| 3 | BAA00103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị – Pháp luật | | | | | Chung | |
| 4 | BAA00104 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị – Pháp luật | | | | | Chung | |
| 5 | BAA00003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị – Pháp luật | | | | | Chung | |
| 6 | BAA00004 | Pháp luật đại cương | 3 | 45 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị – Pháp luật | | | | | Chung | |
| 7 | BAA00005 | Kinh tế đại cương | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Khoa học xã hội – Kinh tế – Kỹ năng | | | | | Chung | |
| 8 | BAA00006 | Tâm lý đại cương | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Khoa học xã hội – Kinh tế – Kỹ năng | | | | | Chung | Chọn 01 học phần (02 tín chỉ) |
| 9 | BAA00007 | Phương pháp luận sáng tạo | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Khoa học xã hội – Kinh tế – Kỹ năng | | | | | Chung | |
| 10 | MTH00005 | Vi tích phân 1 | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 11 | MTH00006 | Vi tích phân 2 | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 12 | MTH00007 | Xác suất thống kê | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 13 | MTH00008 | Đại số tuyến tính | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 14 | MTH00009 | Toán rời rạc | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 15 | MTH00050 | Toán học tổ hợp | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 16 | MTH00057 | Toán ứng dụng và thống kê cho Công nghệ thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | x | | Chung | |
| 17 | MTH00059 | Phương pháp tính | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | Chọn 01 học phần (04 tín chỉ) |
| 18 | MTH00060 | Lý thuyết số | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 19 | CHE00001 | Hóa đại cương 1 | 3 | 30 | 0 | 30 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 20 | CHE00002 | Hóa đại cương 2 | 3 | 30 | 0 | 30 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 21 | CHE00081 | Thực hành Hóa đại cương 1 | 2 | 0 | 60 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 22 | CHE00082 | Thực hành Hóa đại cương 2 | 2 | 0 | 60 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 23 | BIO00001 | Sinh đại cương 1 | 3 | 45 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 24 | BIO00002 | Sinh đại cương 2 | 3 | 45 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 25 | BIO00081 | Thực tập Sinh đại cương 1 | 1 | 0 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | Chọn học 08 tín chỉ |
| 26 | BIO00082 | Thực tập Sinh đại cương 2 | 1 | 0 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 27 | PHY00005 | Vật lý đại cương 1 | 4 | 45 | 0 | 30 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 28 | PHY00007 | Vật lý cho Công nghệ thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 29 | GEO00002 | Khoa học Trái đất | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 30 | ENV00001 | Môi trường đại cương | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 31 | ENV00003 | Con người và môi trường | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | TC | Giáo dục đại cương | Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường | | | | | Chung | |
| 32 | CSC00004 | Nhập môn Công nghệ thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Tin học | | | | | Chung | |
| 33 | BAA00021 | Thể dục 1 | 2 | 15 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Giáo dục thể chất | | | | | Chung | Không tính vào điểm trung bình, tính vào tín chỉ tích lũy |
| 34 | BAA00022 | Thể dục 2 | 2 | 15 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục đại cương | Giáo dục thể chất | | | | | Chung | |
| 35 | BAA00030 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 4 | | | | | BB | Giáo dục đại cương | Giáo dục quốc phòng – an ninh | | | | | Chung | Không tính vào điểm trung bình, tính vào tín chỉ tích lũy |
| 36 | CSC10003 | Phương pháp lập trình hướng đối tượng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 37 | CSC10004 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 38 | CSC10006 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 39 | CSC10007 | Hệ điều hành | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 40 | CSC10008 | Mạng máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 41 | CSC10009 | Hệ thống máy tính | 2 | 30 | 0 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 42 | CSC10012 | Cơ sở lập trình | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 43 | CSC10014 | Tư duy tính toán | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 44 | CSC13002 | Nhập môn công nghệ phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 45 | CSC14003 | Cơ sở trí tuệ nhân tạo | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | BB | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | | | | | Chung | |
| 46 | CSC12002 | Cơ sở dữ liệu nâng cao | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Bắt buộc chuyên ngành | x | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 47 | CSC12003 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Bắt buộc chuyên ngành | x | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 48 | CSC12004 | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Bắt buộc chuyên ngành | x | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 49 | CSC12005 | Phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Bắt buộc chuyên ngành | x | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 50 | CSC10121 | Kỹ năng mềm | 3 | 30 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 51 | CSC10102 | Kiến tập nghề nghiệp | 2 | 15 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 52 | CSC10103 | Khởi nghiệp | 3 | 30 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 53 | CSC10104 | Quy hoạch tuyến tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 54 | CSC10105 | Nhập môn tư duy thuật toán | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 55 | CSC10106 | Thuật toán tổ hợp và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 56 | CSC10107 | Thực tập thực tế | 4 | 30 | 60 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 57 | CSC10108 | Trực quan hóa dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 58 | CSC12001 | An toàn và bảo mật dữ liệu trong hệ thống thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 59 | CSC12105 | Thương mại điện tử | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 60 | CSC12106 | Tương tác người – máy | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 61 | CSC17101 | Hệ thống tư vấn | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 62 | CSC17106 | Xử lý phân tích dữ liệu trực tuyến | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn chuyên ngành | | x | x | | Hệ thống thông tin | |
| 63 | CSC10251 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 0 | 0 | 300 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tốt nghiệp | | | | x | Chung | Tích luỹ 10 tín chỉ Kiến thức tốt nghiệp<br>(01 học phần 10 tín chỉ hoặc<br>02 học phần (6+4) tín chỉ) |
| 64 | CSC10252 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | 0 | 0 | 0 | 300 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tốt nghiệp | | | | x | Chung | |
| 65 | CSC10204 | Thực tập dự án tốt nghiệp | 6 | 0 | 0 | 0 | 180 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tốt nghiệp | | | | x | Chung | |
| 66 | CSC12107 | Hệ thống thông tin phục vụ trí tuệ kinh doanh | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tốt nghiệp | | x | x | x | Hệ thống thông tin | |
| 67 | CSC12108 | Ứng dụng phân tán | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tốt nghiệp | | x | x | x | Hệ thống thông tin | |
| 68 | CSC12111 | Quản trị cơ sở dữ liệu hiện đại | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tốt nghiệp | | x | x | x | Hệ thống thông tin | |
| 69 | CSC11002 | Hệ thống viễn thông | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 70 | CSC11004 | Mạng máy tính nâng cao | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 71 | CSC11006 | Nhập môn điện toán đám mây | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 72 | CSC11007 | Nhập môn DevOps | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 73 | CSC11008 | Nhập môn an toàn thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 74 | CSC11111 | Chuyên đề tốt nghiệp Mạng máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 75 | CSC11112 | Chuyên đề Hệ thống phân tán | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 76 | CSC11115 | An ninh mạng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 77 | CSC11117 | Hệ điều hành Linux và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 78 | CSC11119 | Chuyên đề phân tích mạng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 79 | CSC11120 | Bảo mật ứng dụng web và di động | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 80 | CSC11121 | Điều tra số và vận hành an ninh | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 81 | CSC11122 | Vận hành đám mây và DevOps nâng cao | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 82 | CSC11123 | An ninh trí tuệ nhân tạo và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong an toàn thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 83 | CSC13001 | Lập trình Windows | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 84 | CSC13003 | Kiểm thử phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 85 | CSC13005 | Phân tích và quản lý yêu cầu phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 86 | CSC13006 | Quản lý dự án phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 87 | CSC13007 | Phát triển game | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 88 | CSC13008 | Phát triển ứng dụng web | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 89 | CSC13009 | Phát triển phần mềm cho thiết bị di động | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 90 | CSC13010 | Thiết kế phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 91 | CSC13101 | Các chủ đề nâng cao trong Công nghệ phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 92 | CSC13102 | Lập trình ứng dụng Java | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 93 | CSC13103 | Nhập môn hệ thống phân tán | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 94 | CSC13106 | Kiến trúc phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 95 | CSC13112 | Thiết kế giao diện | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 96 | CSC13115 | Các công nghệ mới trong phát triển phần mềm | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 97 | CSC13117 | Phát triển game nâng cao | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 98 | CSC13124 | Phát triển hệ thống tác tử Trí tuệ nhân tạo | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 99 | CSC14001 | Automata và ngôn ngữ hình thức | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 100 | CSC14002 | Các hệ cơ sở tri thức | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 101 | CSC14004 | Khai thác dữ liệu và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 102 | CSC14005 | Nhập môn học máy | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 103 | CSC14006 | Nhận dạng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 104 | CSC14007 | Nhập môn phân tích độ phức tạp thuật toán | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 105 | CSC14008 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 106 | CSC14101 | Ẩn dữ liệu và chia sẻ thông tin | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 107 | CSC14105 | Khoa học về web | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 108 | CSC14111 | Nhập môn thiết kế và phân tích giải thuật | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 109 | CSC14112 | Sinh trắc học | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 110 | CSC14113 | Trình biên dịch | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 111 | CSC14114 | Ứng dụng dữ liệu lớn | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 112 | CSC14115 | Khoa học dữ liệu ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 113 | CSC14116 | Lập trình song song ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 114 | CSC14117 | Nhập môn lập trình kết nối vạn vật | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 115 | CSC14118 | Nhập môn dữ liệu lớn | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 116 | CSC14119 | Nhập môn khoa học dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 117 | CSC14120 | Lập trình song song | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 118 | CSC15001 | An ninh máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 119 | CSC15002 | Bảo mật cơ sở dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 120 | CSC15003 | Mã hóa ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 121 | CSC15004 | Học thống kê | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 122 | CSC15005 | Nhập môn mã hóa – mật mã | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 123 | CSC15006 | Nhập môn xử lý ngôn ngữ tự nhiên | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 124 | CSC15007 | Thống kê máy tính và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 125 | CSC15009 | Xử lý tín hiệu số | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 126 | CSC15010 | Blockchain và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 127 | CSC15011 | Nhập môn ngôn ngữ học thống kê và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 128 | CSC15012 | Ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên trong doanh nghiệp | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 129 | CSC15102 | Phân tích mạng xã hội | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 130 | CSC15104 | An toàn và phục hồi dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 131 | CSC15105 | Khai thác dữ liệu văn bản và ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 132 | CSC15106 | Seminar Công nghệ tri thức | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 133 | CSC15107 | Phân tích dữ liệu bảo toàn tính riêng tư | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 134 | CSC15108 | Pháp chứng cho dữ liệu số | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 135 | CSC15109 | Nhập môn tính toán lượng tử | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 136 | CSC15110 | Các công nghệ tiên tiến trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 137 | CSC15111 | Máy học lượng tử | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 138 | CSC15201 | Đồ án Mã hóa ứng dụng và an ninh thông tin | 6 | 30 | 0 | 0 | 120 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 139 | CSC15202 | Đồ án ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên | 6 | 30 | 0 | 0 | 120 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 140 | CSC16001 | Đồ họa máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 141 | CSC16002 | Phương pháp toán trong phân tích dữ liệu thị giác | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 142 | CSC16003 | Phân tích thống kê dữ liệu nhiều biến | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 143 | CSC16004 | Thị giác máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 144 | CSC16005 | Xử lý ảnh số và video số | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 145 | CSC16101 | Đồ họa ứng dụng | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 146 | CSC16105 | Truy vấn thông tin thị giác | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 147 | CSC16106 | Nhập môn lập trình điều khiển thiết bị thông minh | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 148 | CSC16107 | Ứng dụng thị giác máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 149 | CSC16109 | Ứng dụng xử lý ảnh số và video số | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 150 | CSC16110 | Chuyên đề Đồ họa máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 151 | CSC16111 | Chuyên đề Thị giác máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 152 | CSC16113 | Thị giác máy tính ba chiều | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 153 | CSC16114 | Học sâu trong thị giác máy tính | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 154 | CSC16115 | Triển khai và vận hành hệ thống học máy | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 155 | CSC16116 | Kỹ thuật tác tử AI cho khoa học dữ liệu thị giác | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 156 | CSC16117 | Thị giác máy tính cho Thiết bị tự hành | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | SỐ TIẾT | | | | LOẠI HỌC PHẦN | | | Phân loại Nhóm kiến thức chuyên nghiệp | | | | Ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Bài tập | Thực hiện đề tài | | Khối kiến thức | Nhóm kiến thức | BBCN | TCCN | TCTD | TN | | |
| 157 | CSC17001 | Phân tích dữ liệu thông minh | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 158 | CSC17103 | Khai thác dữ liệu đồ thị | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 159 | CSC17104 | Lập trình cho khoa học dữ liệu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 160 | CSC17107 | Ứng dụng phân tích dữ liệu thông minh | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 161 | CSC18001 | Nhập môn học sâu | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 162 | CSC18002 | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo tạo sinh | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 163 | CSC18106 | Mô hình ngôn ngữ lớn | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |
| 164 | CSC18107 | Các chủ đề chọn lọc trong Trí tuệ nhân tạo | 4 | 45 | 30 | 0 | 0 | TC | Giáo dục chuyên nghiệp | Tự chọn tự do | | | x | | Hệ thống thông tin | |